

Số: 85/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2015

**THÔNG TƯ**

**QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT**

*Căn cứ Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Phòng chống ma túy số 23/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Pháp lệnh số 07/2013/UBTVQH13 ngày 12 tháng 7 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 và Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 và Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất như sau:*

**Điều 1. Đối tượng nộp và cơ quan thu phí, lệ phí**

**1. Đối tượng nộp phí, lệ phí**

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận trong hoạt động hóa chất; phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thì phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

**2. Cơ quan thu phí, lệ phí**

Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận trong hoạt động hóa chất; phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu phí, lệ phí).

## **Điều 2. Mức thu phí, lệ phí**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.
2. Phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

## **Điều 3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng**

1. Phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.
2. Cơ quan thu lệ phí trong hoạt động hóa chất nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí trong hoạt động hóa chất được ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.
3. Cơ quan thu phí trong hoạt động hóa chất được để lại 90% (chín mươi phần trăm) trên số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo các nội dung chi quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính. Số tiền còn lại 10% (mười phần trăm) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

## **Điều 4: Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015.
2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

## BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính)

### I. LỆ PHÍ

| STT | Tên lệ phí                                                                                                                                              | Đơn vị tính     | Mức thu (đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 1   | Lệ phí cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp                         |                 |                |
|     | Giấy phép sản xuất hoặc kinh doanh hóa chất                                                                                                             |                 |                |
|     | - Cấp mới                                                                                                                                               | Giấy phép       | 200.000        |
|     | - Cấp lại, sửa đổi, bổ sung                                                                                                                             |                 | 100.000        |
|     | Giấy phép sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất                                                                                                        |                 |                |
|     | - Cấp mới                                                                                                                                               | Giấy phép       | 200.000        |
|     | - Cấp lại, sửa đổi, bổ sung                                                                                                                             |                 | 100.000        |
| 2   | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp |                 |                |
|     | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc kinh doanh hóa chất                                                                                          |                 |                |
|     | - Cấp mới                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận | 200.000        |
|     | - Cấp lại, sửa đổi, bổ sung                                                                                                                             |                 | 100.000        |
|     | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất                                                                                     |                 |                |
|     | - Cấp mới                                                                                                                                               | Giấy chứng nhận | 200.000        |
|     | - Cấp lại, sửa đổi, bổ sung                                                                                                                             |                 | 100.000        |
| 3   | Lệ phí cấp Giấy xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu                                                                                                    | Giấy xác nhận   | 100.000        |
| 4   | Lệ phí cấp Giấy xác nhận khai báo hóa chất sản xuất                                                                                                     | Giấy xác nhận   | 200.000        |
| 5   | Lệ phí cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp:                                                                                        |                 |                |
|     | Giấy phép xuất khẩu tiền chất công nghiệp                                                                                                               |                 |                |
|     | - Cấp mới                                                                                                                                               | Giấy phép       | 200.000        |
|     | - Gia hạn                                                                                                                                               |                 | 100.000        |
|     | Giấy phép nhập khẩu tiền chất công nghiệp                                                                                                               |                 |                |
|     | - Cấp mới                                                                                                                                               | Giấy phép       | 200.000        |
|     | - Gia hạn                                                                                                                                               |                 | 100.000        |
| 6   | Lệ phí cấp Giấy phép sản xuất hóa chất                                                                                                                  |                 |                |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                                                                                                      | Giấy phép       | 200.000        |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2                                                                                                                      | Giấy phép       | 200.000        |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 3                                                                                                                      | Giấy phép       | 200.000        |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất: DOC, DOC-PSF                                                                                                               | Giấy phép       | 200.000        |
| 7   | Lệ phí cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ (được sản xuất từ hóa chất); Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ (được                                       | Giấy phép       |                |

|    |                                                                                                                 |           |                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|
|    | sản xuất từ hóa chất) đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác<br>- Cấp mới, cấp lại<br>- Điều chỉnh |           | 200.000<br>100.000 |
| 8  | Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ<br>- Cấp mới, cấp lại<br>- Điều chỉnh                        | Giấy phép | 200.000<br>100.000 |
| 9  | Lệ phí cấp Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hóa chất                                                          |           |                    |
|    | Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hóa chất Bảng 1                                                              | Giấy phép | 200.000            |
|    | Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hóa chất Bảng 2                                                              | Giấy phép | 200.000            |
|    | Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hóa chất Bảng 3                                                              | Giấy phép | 200.000            |
| 10 | Lệ phí cấp Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiền chất thuốc nổ<br>- Cấp mới<br>- Điều chỉnh                   | Giấy phép | 200.000<br>100.000 |
| 11 | Lệ phí cấp Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp                                           | Giấy phép | 200.000            |

## II. PHÍ

| STT | Tên phí                                                                                                                                                        | Đơn vị tính     | Mức thu (vnd) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| 1   | Phí phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất                                                                                                      | 01 Bộ hồ sơ     | 36.000.000    |
| 2   | Phí phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất                                                                                                     | 01 Bộ hồ sơ     | 8.000.000     |
| 3   | Phí thẩm định cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp                         |                 |               |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất                                                                                                                                    | Giấy phép       | 1.200.000     |
|     | Giấy phép kinh doanh hóa chất                                                                                                                                  | Giấy phép       | 1.200.000     |
|     | Giấy phép sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất                                                                                                               | Giấy phép       | 1.200.000     |
| 4   | Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp |                 |               |
|     | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất                                                                                                                 | Giấy chứng nhận | 1.200.000     |
|     | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất                                                                                                               | Giấy chứng nhận | 1.200.000     |
|     | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất                                                                                            | Giấy chứng nhận | 1.200.000     |
| 5   | Phí thẩm định cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng                                                                                                             |                 |               |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                                                                                                             | Giấy phép       | 1.200.000     |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2                                                                                                                             | Giấy phép       | 1.200.000     |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 3                                                                                                                             | Giấy phép       | 1.200.000     |
|     | Giấy phép sản xuất hóa chất: DOC, DOC-PSF                                                                                                                      | Giấy phép       | 1.200.000     |
| 6   | Phí thẩm định cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô                                                                                                               | Giấy phép       | 1.200.000     |

|   |                                                                                                                                                   |           |           |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|   | cơ (được sản xuất từ hóa chất); Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ (được sản xuất từ hóa chất) đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác |           |           |
| 7 | Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ                                                                                         | Giấy phép | 1.200.000 |

